TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/4/2018.
"V/v: Xin ly hôn"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Quyết Thắng

2/ Bà Nguyễn Thị Quy

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Văn Nhật – Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên toà: Ông Lê Thanh Lưu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLST-HNGĐ ngày 23/01/2018 về việc "***Xin ly hôn***", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**; Sinh năm: 1976

HKTT: PT - MS - VG – HY.

Hiện trú tại: TL – TL – VG – HY.

Bị đơn: Anh **Chu Duy B**; Sinh năm: 1970

Trú tại: PT – MS – VG – HY

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu **Chu Thị T1**; Sinh năm: 1995

Hiện trú tại: ĐH – BM – KC – HY.

Tại phiên tòa: Anh B, cháu T1 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn yêu cầu, đơn khởi kiện cùng lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày***:**

Ngày 15/9/1994, chị với anh Chu Duy B được đăng ký kết hôn tại UBND xã MS theo quy định của pháp luật trên tinh thần cả hai bên đều tự nguyện, không ai ép buộc, lừa dối.

Sau khi về chung sống một thời gian, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B chơi bời, nghiện hút ma túy. Ban đầu chị và gia đình đều động viên thuyết phục anh B và giúp anh đi cai nghiện ma túy. Qua nhiều lần cai nghiện không thành, đến năm 2006 anh B phạm tội mua bán trái phép chất ma túy, bị Tòa án xử phạt 7 năm tù, sau khi đi cải tạo về địa phương anh B không thay đổi mà tiếp tục phạm tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Sau khi đi cải tạo, đầu năm 2016 anh B được mãn hạn tù về địa phương.

Từ khi anh B về, giữa chị với anh liên tục xảy ra bất đồng quan điểm, cãi cọ nhau, nhiều lần anh B đánh đập chị vô cớ. Vì vậy mà chỉ sau một thời gian ngắn anh B về, chị với anh B đã không quan tâm gì tới nhau, mặc dù ở chung nhà nhưng vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một phòng.

Đã từ lâu chị đã muốn làm đơn xin ly hôn nhưng do nhẫn nhịn và cũng suy nghĩ cho con nên chị cố gắng chung sống. Đến khi anh B đánh chị nhiều quá chị đã về nhà mẹ đẻ ở từ 12/2017 rồi làm đơn xin ly hôn.

Khi biết chị làm đơn xin ly hôn, anh B thường xuyên tới gây chuyện và xúc phạm gia đình chị nên chị cũng không ở nhà mẹ đẻ nữa mà phải chuyển đi ở nhờ nhà người thân khác trong gia đình.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, con gái chị cũng đã có cuộc sống riêng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B để ổn định cuộc sống.

Chị và anh B có 1 con chung là cháu Chu Thị T1 sinh ngày 20/6/1995. Hiện nay cháu T1 đã thành niên, lập gia đình và chung sống cùng gia đình chồng, khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Chị không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản, công nợ và đất ruộng nông nghiệp trong vụ án này. Trường hợp phát sinh mâu thuẫn, chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

Chị tự nguyện không có yêu cầu gì về công sức đóng góp trong thời gian chung sống cùng gia đình anh B.

Bị đơn anh Chu Duy B trình bày:

Sau khi kết hôn, anh với chị T chung sống cùng bố mẹ anh một thời gian ngắn rồi chuyển ra ở riêng cho đến nay.

Quá trình chung sống, anh chị không xảy ra mâu thuẫn gì nhưng đến ngày 13/11/2017 (âm lịch) chị T đã tự ý bỏ nhà đi, trước khi đi chị T đưa cho anh xem tờ đơn xin ly hôn nhưng anh không đồng ý và đã xé bỏ.

Từ khi chị T đi, anh vẫn đến nhà mẹ đẻ chị T tại thôn TL, TL để tìm gặp và mong muốn chị T về nhưng chị T nhất quyết không về và làm đơn xin ly hôn.

Nay anh xác định giữa anh và chị T không có mâu thuẫn gì, anh cũng không có lỗi gì dẫn đến chị T làm đơn xin ly hôn nên anh không đồng ý ly hôn. Trường hợp chị T nhất quyết muốn ly hôn thì anh cũng chấp nhận.

Anh và chị T có một con chung là cháu Chu Thị T1, nay cháu T1 đã thành niên và có gia đình riêng.

Anh chị chung sống một thời gian dài nhưng đến nay không có tài sản gì chung, không liên quan với nhau về công nợ và đất ruộng nông nghiệp. Khi tòa án giải quyết ly hôn, anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Anh khẳng định sẽ không đến Tòa án làm việc, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Chu Thị T1 trình bày:

Trong suốt một thời gian dài từ khi biết nhận thức đến khi trưởng thành, cháu luôn chứng kiến bố mẹ không hạnh phúc khi chung sống với nhau mà thường xuyên xảy ra cãi cọ nhau, nhiều lần xảy ra xô xát và đều là bố cháu đánh đập mẹ cháu.

Hiện nay bố mẹ cháu đã ly thân với nhau, nay mẹ cháu làm đơn xin ly hôn, cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của mẹ cháu.

Cháu không liên quan gì đến tài sản, công nợ của bố mẹ. Đồng thời cũng không đóng góp được gì vào tài sản chung của bố mẹ. Khi bố mẹ cháu ly hôn, cháu không có yêu cầu gì về tài sản, công nợ và công sức đóng góp.

Quá trình điều tra, xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:

Anh Chu Duy B và chị Nguyễn Thị T kết hôn ngày 15/9/1994 tại UBND xã MS. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian anh chị chung sống từ khi kết hôn đến nay, anh Chu Duy B đã hai lần phạm tội đều về tội mua bán trái phép chất ma túy. Ngày 29/02/2016, anh B chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương, cũng từ đó anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi cọ nhau, nhiều lần anh B cũng đánh đập chị T. Hiện nay chị T không chung sống với anh B nữa mà về nhà mẹ đẻ ở.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh B, cháu T1 vắng mặt.

Chị T giữ nguyên quan điểm, yêu cầu khởi kiện của mình, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Chu Duy B. Các vấn đề khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Văn Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà hôm nay, Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ quy định tại điều 70; điều 71; điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt tại tòa án và tại phiên tòa, không chấp hành quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung, tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp và công sức: Do các đương sự không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện và hồ sơ gửi kèm theo của chị Nguyễn Thị T, nhận thấy anh Chu Duy B có hộ khẩu thường trú và hiện trú tại thôn PT, MS, VG, HY, Tòa án đã thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã nhiều lần triệu tập anh Chu Duy B, anh B đều đã nhận được giấy triệu tập cũng như biết việc chị T xin ly hôn với anh nhưng anh B đã thể hiện quan điểm sẽ không đến Tòa án làm việc, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được và giải quyết vụ án vắng mặt anh.

Bị đơn anh Chu Duy B đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiếp tục tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xét xử cho anh cũng đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của anh B.

Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn với anh Chu Duy B ngày 15/9/1994, tại UBND xã MS trên tinh thần cả hai bên đều tự nguyện, không ai ép buộc, lừa dối và không thuộc trường hợp cấm kết hôn của pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi cọ và xô xát với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B sử dụng ma túy, ngoài ra còn 2 lần phạm tội phải đi cải tạo một thời gian dài. Đến năm 2016 anh B trở về địa phương, vợ chồng lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, xô xát với nhau. Do nhiều lần mâu thuẫn nên chị T đã phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở, sau đó đi ở nhờ tại nhà người quen.

Việc anh B cho rằng vợ chồng anh không xảy ra mâu thuẫn gì hoàn toàn không phù hợp với trình bày của chị T, cháu T1 và cung cấp của chính quyền địa phương. Vì vậy có thể khẳng định rằng giữa anh B và chị T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng đến mức phải ly thân với nhau và không thể đoàn tụ được.

HĐXX thấy rằng, việc anh B không có mặt theo giấy triệu tập của tòa án không phải xuất phát từ lý do còn tình cảm mà là cố tình gây khó khăn cho chị T, cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án. Bản thân anh B cũng đã xác định nếu chị T nhất quyết muốn ly hôn thì anh cũng chấp nhận.

Do vậy xác định mâu thuẫn giữa anh B và chị T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy HĐXX căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị T được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị T và anh B có một con chung là cháu Chu Thị T1 sinh ngày 20/6/1995. Hiện nay cháu T1 đã thành niên, lập gia đình và có thể tự lập cuộc sống. Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất ruộng nông nghiệp và công sức đóng góp: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Chu Duy B.

3. Về con chung: Xác nhận chị Nguyễn Thị T và anh Chu Duy B có một con chung là cháu Chu Thị T1 sinh ngày 20/6/1995.

Nay cháu T1 đã thành niên, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

***4. Về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp*:** Không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 015616 ngày 23/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, chị T1 đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên
- VKSND huyện Văn Giang
- THADS huyện Văn Giang
- Các đương sự
- UBND xã MS.
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Bích Thủy